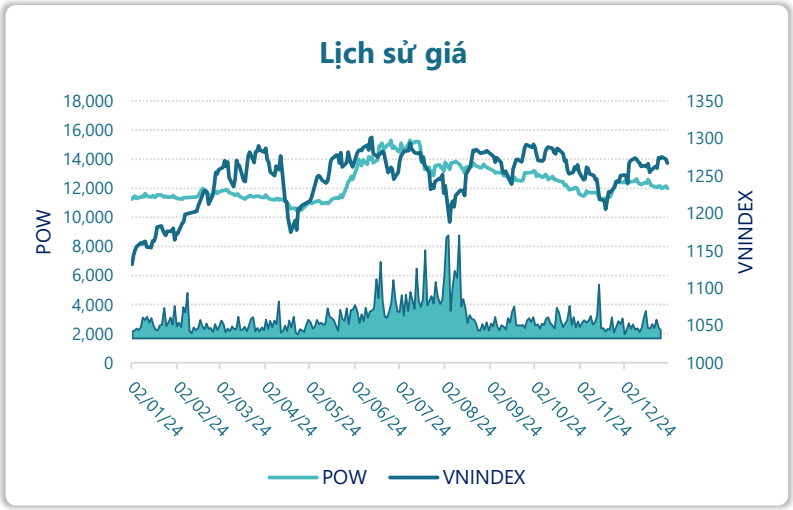
FireAnt

Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP (HSX: POW)



Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**12,000**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	15,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	10,450
SL cổ phiếu LH	2,341,871,600
KLGD BQ 20 phiên (CP)	6,085,440
% sở hữu nước ngoài	3.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	28,102
P/E	22.4
EPS	535

DT thuần

Q4/24

8,493

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 2,432| 40.1%

YoY: ▲ 2,081| 32.5%

LN sau thuế

Q4/24

235

tỷ VNĐ

QoQ: ▼218| -48.1%

YoY: ▼211| -47.3%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

6.3%

+/- YoY: ▼ 0.8%

DT thuần

2024

30,180

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1,851| 6.5%

LN sau thuế

2024

1,346

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 63.0| 4.9%

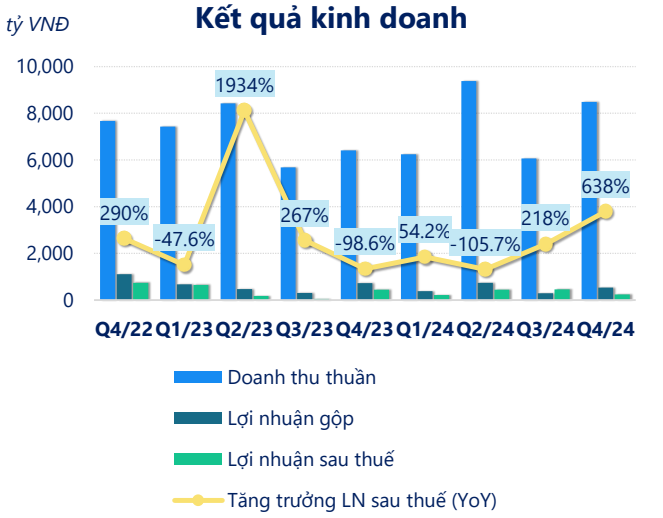
ROE

2024

3.6%

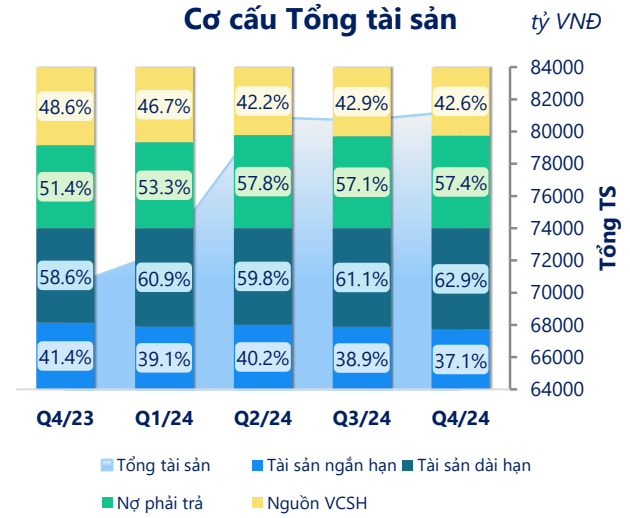
+/- YoY: ▲ 0.6%

Kết quả kinh doanh



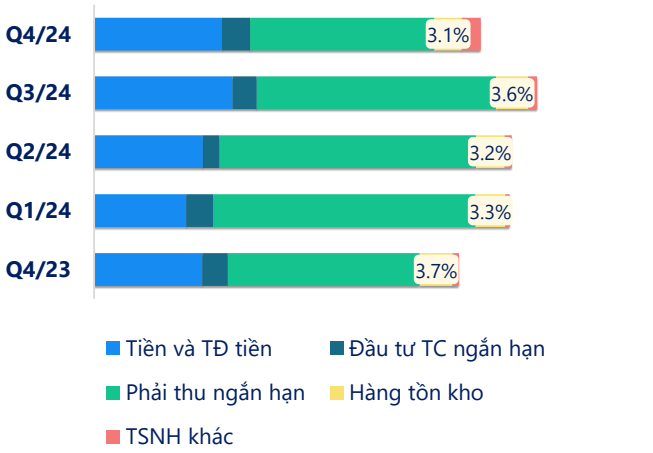
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



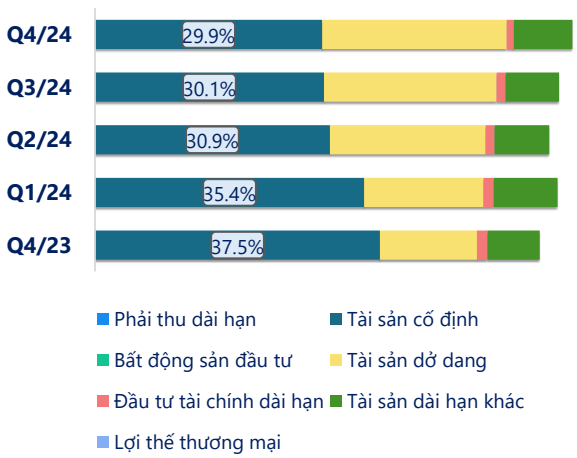
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



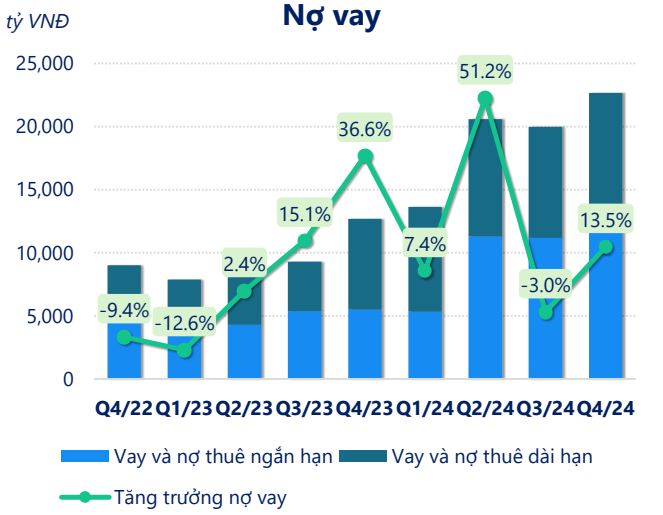
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



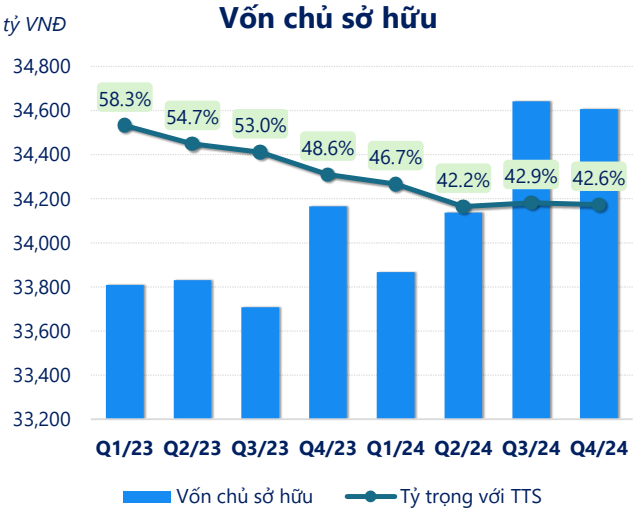
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



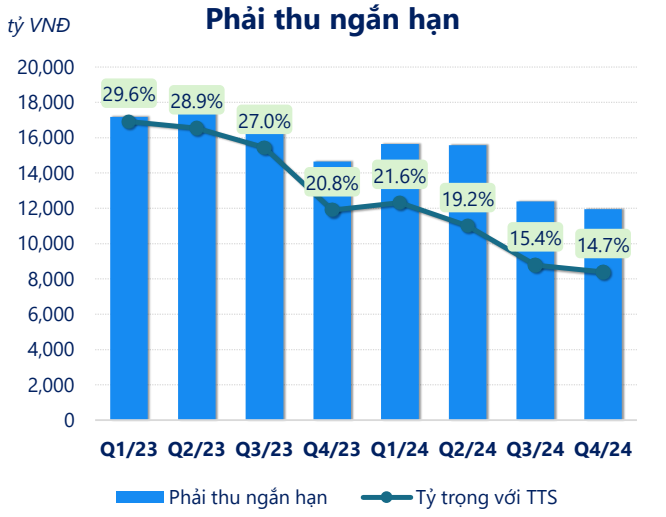
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



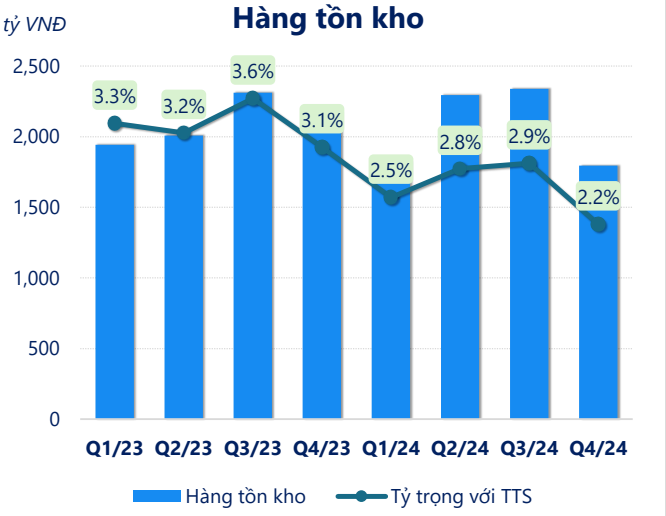
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



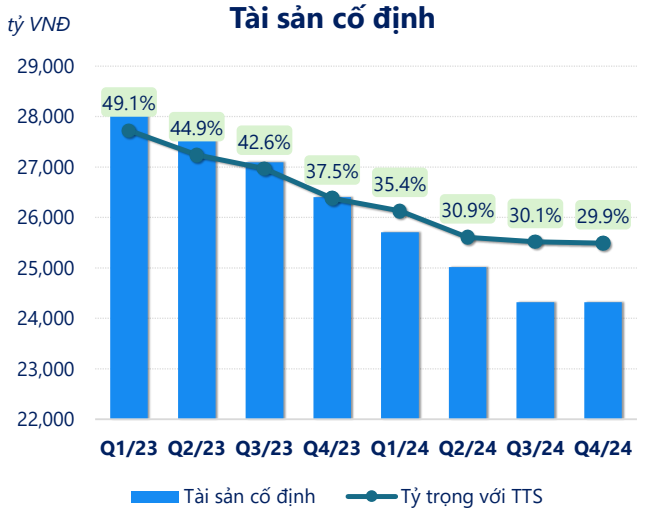
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



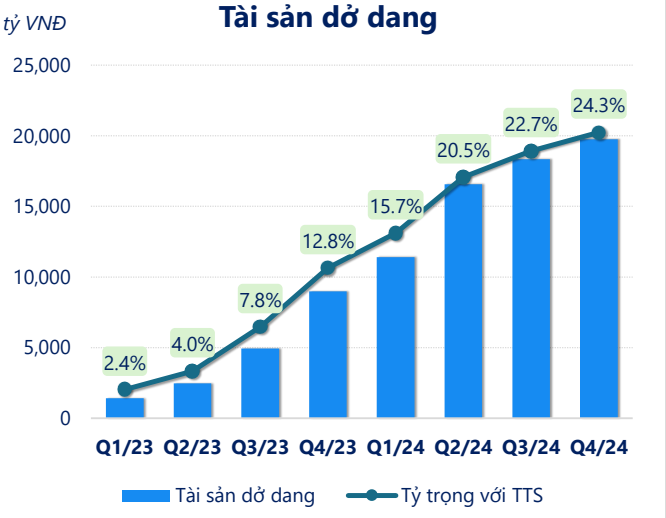
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



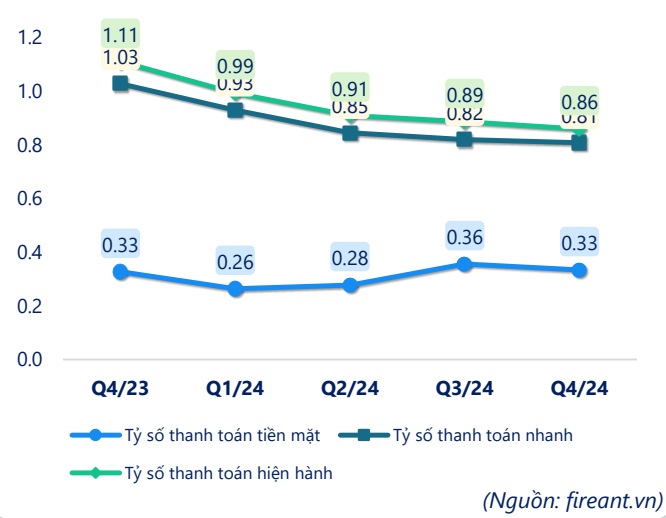
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



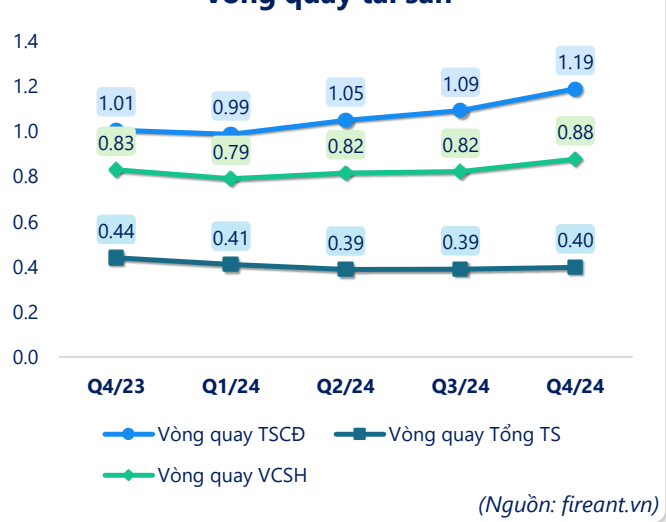
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Tổng tài sản	**70,347**	**72,550**	**80,882**	**80,692**	**81,281**
Tài sản ngắn hạn	**29,152**	**28,377**	**32,506**	**31,375**	**30,171**
Tiền và tương đương tiền	8,592	7,538	9,928	12,608	11,720
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,239	1,570	2,605	3,150	3,956
Phải thu ngắn hạn	14,641	15,636	15,567	12,390	11,941
Hàng tồn kho	2,168	1,821	2,295	2,339	1,795
Tài sản ngắn hạn khác	1,513	1,811	2,111	887	760
Tài sản dài hạn	**41,195**	**44,172**	**48,376**	**49,318**	**51,110**
Phải thu dài hạn	0.44	0.41	0.39	0.35	0.35
Tài sản cố định	26,401	25,709	25,015	24,320	24,321
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	8,983	11,409	16,567	18,328	19,743
Đầu tư tài chính dài hạn	958	960	960	960	766
Tài sản dài hạn khác	4,852	6,094	5,834	5,709	6,280
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**36,181**	**38,682**	**46,745**	**46,050**	**46,675**
Nợ ngắn hạn	**26,261**	**28,587**	**35,743**	**35,430**	**35,134**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	5,500	5,334	11,300	11,181	13,508
Phải trả người bán ngắn hạn	15,950	17,903	18,211	18,105	17,159
Nợ dài hạn	9,920	10,095	11,002	10,620	11,540
Vay và nợ thuê dài hạn	7,179	8,285	9,289	8,781	9,151
Nguồn vốn chủ sở hữu	**34,166**	**33,868**	**34,137**	**34,642**	**34,607**
Vốn chủ sở hữu	**34,166**	**33,868**	**34,137**	**34,642**	**34,607**
Vốn điều lệ	23,419	23,419	23,419	23,419	23,419
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)